

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật  
kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Nga Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đường dây 500 kV NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa.*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về*

việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Nga Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại 1508/TTr-STNMT ngày 11/11/2023; của UBND huyện Nga Sơn tại Văn bản số 3142/UBND-TNMT ngày 7/11/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 5,0478 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,3044 ha (trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) diện tích 4,2551 ha).

- Đất trồng cây hàng năm (HNK) với diện tích 0,3103 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0156 ha.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,1214 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0735 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 0,0042 ha.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,1505 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1, Phụ biểu số 02.2 kèm theo)*

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,3044 ha (Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 4,2551 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,3103 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0617 ha.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,0156 ha.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,1214 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0735 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 0,0042 ha.
- Đất ở nông thôn (ONT) với diện tích 0,1505 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 kèm theo)*

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, Phụ biểu số 05.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,3044 ha (Đất chuyên trồng lúa nước(LUC) diện tích 4,2551 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,3103 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 0,0617 ha.
- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,0156 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 kèm theo)*

5. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng (CSD) vào sử dụng vào khoản 4 Điều 2 và Phụ biểu số 06.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh với diện tích 0,0062 ha tại xã Nga Thắng.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)*

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND tỉnh.

## **Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Nga Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Nga Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày

20/7/2023, số 2600/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Nga Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (đề b/cáo);
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia;
- BQLDA các CT Điện Miền Bắc;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC176.11.23)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 01:**

**Hạng mục công trình**  
**Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:                    /QĐ-UBND ngày                    tháng                    năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT | Công trình, dự án                                 | Địa điểm (đến cấp xã)                                                                           | Diện tích thực hiện kế hoạch | Hiện trạng sử dụng đất | Tăng thêm |                      | Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền | Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất                                              | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    |                                                   |                                                                                                 |                              |                        | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                                                                       |                                                                                                         |         |
| 1  | Dự án đường dây 500KV NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa | Các xã: Ba Đình, Nga An, Nga Điền, Nga Giáp, Nga Phú, Nga Thắng, Nga Thiện, Nga Trường, Nga Văn | 5,0478                       |                        | 5,0478    | DNL                  | Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ     | Trích vị trí khu đất và mục kê sử dụng đất do UBND huyện cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác |         |

**Phụ biểu số 02.1:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:                      /QĐ-UBND ngày                      tháng                      năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2600/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung | So sánh        | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
|          |                                                        |            |                                                                         |                                                  |                | Xã Nga Thắng                                               |                         | Xã Ba Đình          |                         | Xã Nga Văn          |                         | Xã Nga Trường       |                         |
|          |                                                        |            |                                                                         |                                                  |                | Năm 2023 được duyệt                                        | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                        |            |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | <b>8.941,13</b>                                                         | <b>8.936,4380</b>                                | <b>-4,6920</b> | <b>426,06</b>                                              | <b>425,7196</b>         | <b>494,34</b>       | <b>494,1945</b>         | <b>404,49</b>       | <b>404,3461</b>         | <b>312,96</b>       | <b>312,6898</b>         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                          | LUA        | 4.704,31                                                                | 4.700,0056                                       | -4,3044        | 299,48                                                     | 299,1961                | 393,57              | 393,4245                | 291,63              | 291,4861                | 239,10              | 238,8298                |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | LUC        | 3.648,31                                                                | 3.644,0549                                       | -4,2551        | 271,22                                                     | 270,9361                | 393,15              | 393,0045                | 290,26              | 290,1161                | 132,72              | 132,4498                |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 1.583,04                                                                | 1.582,7297                                       | -0,3103        | 11,79                                                      | 11,7900                 | 4,90                | 4,9000                  | 24,55               | 24,5500                 | 18,02               | 18,0200                 |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 322,78                                                                  | 322,7800                                         |                | 14,25                                                      | 14,2500                 | 0,36                | 0,3600                  | 7,22                | 7,2200                  | 11,23               | 11,2300                 |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 333,74                                                                  | 333,7400                                         |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 136,53                                                                  | 136,5300                                         |                | 15,43                                                      | 15,4300                 |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|          | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN        |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 939,44                                                                  | 939,3783                                         | -0,0617        | 5,38                                                       | 5,3235                  | 20,28               | 20,2800                 | 18,40               | 18,4000                 | 40,52               | 40,5200                 |
| 1.8      | Đất làm muối                                           | LMU        |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 921,29                                                                  | 921,2744                                         | -0,0156        | 79,73                                                      | 79,7300                 | 75,23               | 75,2300                 | 62,69               | 62,6900                 | 4,09                | 4,0900                  |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>5.349,40</b>                                                         | <b>5.354,0982</b>                                | <b>4,6982</b>  | <b>214,33</b>                                              | <b>214,6766</b>         | <b>171,86</b>       | <b>172,0055</b>         | <b>206,06</b>       | <b>206,2039</b>         | <b>158,68</b>       | <b>158,9502</b>         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                       |            |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                         | CQP        | 34,21                                                                   | 34,2100                                          |                | 1,20                                                       | 1,2000                  |                     |                         | 1,50                | 1,5000                  |                     |                         |
| 2.2      | Đất an ninh                                            | CAN        | 5,16                                                                    | 5,1600                                           |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                    | SKK        |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                    | SKN        | 66,83                                                                   | 66,8300                                          |                |                                                            |                         |                     |                         | 25,69               | 25,6900                 |                     |                         |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                | TMD        | 9,38                                                                    | 9,3800                                           |                | 2,00                                                       | 2,0000                  | 0,13                | 0,1300                  |                     |                         | 3,01                | 3,0100                  |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                     | SKC        | 77,10                                                                   | 77,1000                                          |                | 0,05                                                       | 0,0500                  |                     |                         | 0,91                | 0,9100                  | 12,68               | 12,6800                 |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2600/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung | So sánh | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
|      |                                                                  |     |                                                                         |                                                  |         | Xã Nga Thắng                                               |                         | Xã Ba Đình          |                         | Xã Nga Văn          |                         | Xã Nga Trường       |                         |
|      |                                                                  |     |                                                                         |                                                  |         | Năm 2023 được duyệt                                        | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh |
| 2.7  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 39,99                                                                   | 39,9900                                          |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 6,76                                                                    | 6,7600                                           |         | 1,48                                                       | 1,4800                  |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.367,21                                                                | 2.372,0587                                       | 4,8487  | 117,13                                                     | 117,4766                | 89,63               | 89,7755                 | 87,11               | 87,2539                 | 77,42               | 77,6902                 |
|      | Trong đó:                                                        |     |                                                                         |                                                  |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 1.461,04                                                                | 1.460,9186                                       | -0,1214 | 76,35                                                      | 76,3500                 | 50,98               | 50,9788                 | 60,02               | 60,0200                 | 47,76               | 47,7596                 |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 416,34                                                                  | 416,2665                                         | -0,0735 | 14,68                                                      | 14,6800                 | 17,48               | 17,4800                 | 9,33                | 9,3300                  | 9,57                | 9,5700                  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 33,66                                                                   | 33,6600                                          |         | 2,42                                                       | 2,4200                  | 1,07                | 1,0700                  | 0,92                | 0,9200                  | 0,94                | 0,9400                  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 10,49                                                                   | 10,4900                                          |         | 0,58                                                       | 0,5800                  | 0,23                | 0,2300                  | 0,17                | 0,1700                  | 0,34                | 0,3400                  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 69,04                                                                   | 69,0400                                          |         | 2,00                                                       | 2,0000                  | 1,78                | 1,7800                  | 2,30                | 2,3000                  | 1,66                | 1,6600                  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 43,12                                                                   | 43,1200                                          |         | 1,57                                                       | 1,5700                  | 1,12                | 1,1200                  | 1,55                | 1,5500                  | 1,14                | 1,1400                  |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 5,99                                                                    | 11,0378                                          | 5,0478  | 0,03                                                       | 0,3766                  | 0,34                | 0,4867                  | 0,12                | 0,2639                  | 0,78                | 1,0506                  |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV | 0,95                                                                    | 0,9500                                           |         | 0,02                                                       | 0,0200                  | 0,02                | 0,0200                  | 0,12                | 0,1200                  |                     |                         |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                                                                         |                                                  |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 41,89                                                                   | 41,8900                                          |         | 0,33                                                       | 0,3300                  | 5,89                | 5,8900                  |                     |                         |                     |                         |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 16,09                                                                   | 16,0900                                          |         |                                                            |                         |                     |                         | 0,86                | 0,8600                  |                     |                         |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON | 15,63                                                                   | 15,6300                                          |         | 0,30                                                       | 0,3000                  |                     |                         |                     |                         | 1,90                | 1,9000                  |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 241,88                                                                  | 241,8758                                         | -0,0042 | 18,85                                                      | 18,8500                 | 10,48               | 10,4800                 | 8,12                | 8,1200                  | 12,09               | 12,0900                 |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH |                                                                         |                                                  |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                                                                         |                                                  |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH | 11,09                                                                   | 11,0900                                          |         |                                                            |                         | 0,24                | 0,2400                  | 3,60                | 3,6000                  | 1,24                | 1,2400                  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                                                                         |                                                  |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                                                                         |                                                  |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV | 4,25                                                                    | 4,2500                                           |         |                                                            |                         |                     |                         | 0,50                | 0,5000                  |                     |                         |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 2.092,04                                                                | 2.091,8895                                       | -0,1505 | 66,45                                                      | 66,4500                 | 62,16               | 62,1600                 | 77,90               | 77,9000                 | 57,61               | 57,6100                 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT | 176,34                                                                  | 176,3400                                         |         |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 17,67                                                                   | 17,6700                                          |         | 1,16                                                       | 1,1600                  | 0,50                | 0,5000                  | 0,47                | 0,4700                  | 0,24                | 0,2400                  |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2600/QĐ-UBND | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung | So sánh        | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|------|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
|      |                                           |            |                                                                         |                                                  |                | Xã Nga Thằng                                               |                         | Xã Ba Đình          |                         | Xã Nga Văn          |                         | Xã Nga Trường       |                         |
|      |                                           |            |                                                                         |                                                  |                | Năm 2023 được duyệt                                        | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 1,00                                                                    | 1,0000                                           |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG        |                                                                         |                                                  |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                            | TIN        | 7,01                                                                    | 7,0100                                           |                | 0,33                                                       | 0,3300                  | 0,11                | 0,1100                  | 0,24                | 0,2400                  | 2,57                | 2,5700                  |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 347,03                                                                  | 347,0300                                         |                | 13,46                                                      | 13,4600                 | 19,33               | 19,3300                 | 11,74               | 11,7400                 | 1,59                | 1,5900                  |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 78,40                                                                   | 78,4000                                          |                | 11,07                                                      | 11,0700                 |                     |                         |                     |                         | 3,56                | 3,5600                  |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 19,02                                                                   | 19,0200                                          |                |                                                            |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>1.489,44</b>                                                         | <b>1.489,4338</b>                                | <b>-0,0062</b> | <b>50,05</b>                                               | <b>50,0438</b>          | <b>0,42</b>         | <b>0,4200</b>           | <b>6,54</b>         | <b>6,5400</b>           | <b>4,67</b>         | <b>4,6700</b>           |

**Phụ biểu số 02.2:**

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chi tiêu sử dụng đất                            | Mã         | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
|----------|-------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
|          |                                                 |            | Xã Nga Thiện                                               |                               | Xã Nga Giáp                  |                               | Xã Nga An                    |                                  | Xã Nga Phú                   |                                  | Xã Nga Điền                  |                                  |
|          |                                                 |            | Năm 2023<br>được<br>duyet                                  | Năm 2023<br>sau điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm 2023<br>sau điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                 |            |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | <b>NNP</b> | <b>541,58</b>                                              | <b>540,7799</b>               | <b>388,04</b>                | <b>387,3876</b>               | <b>507,90</b>                | <b>506,5619</b>                  | <b>433,10</b>                | <b>432,5291</b>                  | <b>471,84</b>                | <b>471,4095</b>                  |
|          | Trong đó:                                       |            |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                   | LUA        | 193,24                                                     | 192,4399                      | 310,52                       | 310,0014                      | 377,71                       | 376,5692                         | 345,71                       | 345,1391                         | 292,25                       | 291,8195                         |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC        | 121,98                                                     | 121,1799                      | 100,49                       | 100,0207                      | 319,61                       | 318,4692                         | 345,71                       | 345,1391                         | 274,17                       | 273,7395                         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK        | 35,24                                                      | 35,2400                       | 38,72                        | 38,5914                       | 29,85                        | 29,6683                          | 45,82                        | 45,8200                          | 77,28                        | 77,2800                          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN        | 10,07                                                      | 10,0700                       | 10,43                        | 10,4300                       | 30,51                        | 30,5100                          | 8,34                         | 8,3400                           | 33,53                        | 33,5300                          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                               | RPH        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                               | RDD        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                               | RSX        | 47,87                                                      | 47,8700                       |                              |                               | 28,63                        | 28,6300                          |                              |                                  | 20,01                        | 20,0100                          |
|          | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS        | 35,66                                                      | 35,6600                       | 15,87                        | 15,8648                       | 31,28                        | 31,2800                          | 29,30                        | 29,3000                          | 6,13                         | 6,1300                           |
| 1.8      | Đất làm muối                                    | LMU        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                            | NKH        | 219,50                                                     | 219,5000                      | 12,50                        | 12,5000                       | 9,92                         | 9,9044                           | 3,93                         | 3,9300                           | 42,64                        | 42,6400                          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | <b>PNN</b> | <b>202,40</b>                                              | <b>203,2001</b>               | <b>203,17</b>                | <b>203,8224</b>               | <b>318,36</b>                | <b>319,6981</b>                  | <b>290,10</b>                | <b>290,6709</b>                  | <b>312,08</b>                | <b>312,5105</b>                  |
|          | Trong đó:                                       |            |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                  | CQP        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  | 30,57                        | 30,5700                          |                              |                                  |
| 2.2      | Đất an ninh                                     | CAN        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  | 0,12                         | 0,1200                           | 0,12                         | 0,1200                           |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                             | SKK        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                             | SKN        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD        |                                                            |                               |                              |                               | 0,76                         | 0,7600                           | 0,15                         | 0,1500                           |                              |                                  |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC        |                                                            |                               | 0,51                         | 0,5100                        | 12,31                        | 12,3100                          | 1,00                         | 1,0000                           |                              |                                  |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS        |                                                            |                               | 8,60                         | 8,6000                        | 25,75                        | 25,7500                          | 5,64                         | 5,6400                           |                              |                                  |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã  | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
|------|------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
|      |                                                                  |     | Xã Nga Thiện                                               |                               | Xã Nga Giáp                  |                               | Xã Nga An                    |                                  | Xã Nga Phú                   |                                  | Xã Nga Điền                  |                                  |
|      |                                                                  |     | Năm 2023<br>được<br>duyet                                  | Năm 2023<br>sau điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm 2023<br>sau điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh |
| 2.8  | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX |                                                            |                               |                              |                               | 2,63                         | 2,6300                           |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.9  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 106,16                                                     | 106,9601                      | 100,03                       | 100,6824                      | 120,22                       | 121,5893                         | 97,16                        | 97,8397                          | 94,72                        | 95,1610                          |
|      | Trong đó:                                                        |     |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| -    | Đất giao thông                                                   | DGT | 70,36                                                      | 70,3326                       | 62,69                        | 62,6619                       | 61,35                        | 61,3011                          | 64,13                        | 64,1147                          | 47,48                        | 47,4799                          |
| -    | Đất thủy lợi                                                     | DTL | 17,38                                                      | 17,3635                       | 11,60                        | 11,5841                       | 13,17                        | 13,1410                          | 16,79                        | 16,7779                          | 26,90                        | 26,9000                          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH | 0,61                                                       | 0,6100                        | 1,22                         | 1,2200                        | 2,31                         | 2,3100                           | 1,59                         | 1,5900                           | 1,42                         | 1,4200                           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT | 0,17                                                       | 0,1700                        | 0,24                         | 0,2400                        | 0,21                         | 0,2100                           | 0,29                         | 0,2900                           | 0,26                         | 0,2600                           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 1,26                                                       | 1,2600                        | 2,27                         | 2,2700                        | 2,80                         | 2,8000                           | 2,64                         | 2,6400                           | 2,36                         | 2,3600                           |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 3,13                                                       | 3,1300                        | 2,09                         | 2,0900                        | 1,46                         | 1,4600                           | 1,41                         | 1,4100                           | 2,15                         | 2,1500                           |
| -    | Đất công trình năng lượng                                        | DNL | 0,01                                                       | 0,8582                        | 2,31                         | 3,0064                        |                              | 1,4472                           |                              | 0,7071                           | 0,02                         | 0,4611                           |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  | 0,04                         | 0,0400                           | 0,02                         | 0,0200                           |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 2,42                                                       | 2,4200                        | 0,53                         | 0,5300                        | 23,96                        | 23,9600                          | 0,85                         | 0,8500                           | 0,43                         | 0,4300                           |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                                                            |                               | 1,13                         | 1,1300                        |                              |                                  | 0,01                         | 0,0100                           |                              |                                  |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON |                                                            |                               | 0,99                         | 0,9900                        |                              |                                  | 2,43                         | 2,4300                           | 1,83                         | 1,8300                           |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 10,82                                                      | 10,8158                       | 14,45                        | 14,4500                       | 14,96                        | 14,9600                          | 6,98                         | 6,9800                           | 11,26                        | 11,2600                          |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| -    | Đất chợ                                                          | DCH |                                                            |                               | 0,51                         | 0,5100                        |                              |                                  |                              |                                  | 0,59                         | 0,5900                           |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT | 67,16                                                      | 67,1600                       | 74,42                        | 74,4200                       | 155,83                       | 155,7988                         | 124,97                       | 124,8612                         | 151,17                       | 151,1595                         |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC | 0,30                                                       | 0,3000                        | 1,19                         | 1,1900                        | 0,86                         | 0,8600                           | 0,48                         | 0,4800                           | 0,42                         | 0,4200                           |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  | 0,12                         | 0,1200                           | 0,11                         | 0,1100                           |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                                   | TIN | 0,26                                                       | 0,2600                        | 1,19                         | 1,1900                        |                              |                                  |                              |                                  | 0,27                         | 0,2700                           |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất             | Mã         | Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
|------|----------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|----------------------------------|
|      |                                  |            | Xã Nga Thiện                                               |                               | Xã Nga Giáp                  |                               | Xã Nga An                    |                                  | Xã Nga Phú                   |                                  | Xã Nga Điền                  |                                  |
|      |                                  |            | Năm 2023<br>được<br>duyet                                  | Năm 2023<br>sau điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm 2023<br>sau điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh | Năm<br>2023<br>được<br>duyet | Năm<br>2023 sau<br>điều<br>chỉnh |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON        | 18,97                                                      | 18,9700                       |                              |                               |                              |                                  | 20,60                        | 20,6000                          | 51,64                        | 51,6400                          |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng      | MNC        | 9,55                                                       | 9,5500                        | 17,23                        | 17,2300                       |                              |                                  | 9,29                         | 9,2900                           | 13,63                        | 13,6300                          |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác         | PNK        |                                                            |                               |                              |                               |                              |                                  |                              |                                  |                              |                                  |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>          | <b>CSD</b> | <b>358,15</b>                                              | <b>358,1500</b>               | <b>100,33</b>                | <b>100,3300</b>               | <b>102,25</b>                | <b>102,2500</b>                  | <b>54,10</b>                 | <b>54,1000</b>                   | <b>320,31</b>                | <b>320,3100</b>                  |

***Phụ biểu số 03.1:***

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất  
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất  
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày                    tháng                    năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                            | Mã  | Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, phân theo đơn vị hành chính |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
|-----|-------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------|---------|---------------------|-------------------------|---------|---------------------|-------------------------|---------|---------------------|-------------------------|---------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                 |     | Xã Nga Thiện                                               |                         |         | Xã Nga Giáp         |                         |         | Xã Nga An           |                         |         | Xã Nga Phú          |                         |         | Xã Nga Điền         |                         |         |
|     |                                                 |     | Năm 2023 được duyệt                                        | Năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                          | NNP | 4,30                                                       | 5,1001                  | 0,8001  | 4,11                | 4,7624                  | 0,6524  | 2,38                | 3,7181                  | 1,3381  | 3,04                | 3,6109                  | 0,5709  | 0,27                | 0,7005                  | 0,4305  |
|     | Trong đó:                                       |     |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                   | LUA | 0,80                                                       | 1,6001                  | 0,8001  | 3,63                | 4,1486                  | 0,5186  | 2,38                | 3,5208                  | 1,1408  | 2,19                | 2,7609                  | 0,5709  | 0,27                | 0,7005                  | 0,4305  |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước             | LUC | 0,80                                                       | 1,6001                  | 0,8001  | 3,63                | 4,0993                  | 0,4693  | 2,38                | 3,5208                  | 1,1408  | 2,19                | 2,7609                  | 0,5709  | 0,27                | 0,7005                  | 0,4305  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                     | HNK | 3,50                                                       | 3,5000                  |         |                     | 0,1286                  | 0,1286  |                     | 0,1817                  | 0,1817  | 0,20                | 0,2000                  |         |                     |                         |         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                           | CLN |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                               | RPH |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                               | RDD |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                               | RSX |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
|     | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                         | NTS |                                                            |                         |         | 0,48                | 0,4852                  | 0,0052  |                     |                         |         | 0,65                | 0,6500                  |         |                     |                         |         |
| 1.8 | Đất làm muối                                    | LMU |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                            | NKH |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     | 0,0156                  | 0,0156  |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                      | PNN | 1,28                                                       | 1,3281                  | 0,0481  | 1,10                | 1,1440                  | 0,0440  | 0,06                | 0,1691                  | 0,1091  | 0,38                | 0,5162                  | 0,1362  |                     | 0,0106                  | 0,0106  |
|     | Trong đó:                                       |     |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                  | CQP |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.2 | Đất an ninh                                     | CAN |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                             | SKK |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                             | SKN |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                         | TMD |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp              | SKC |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản            | SKS |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm      | SKX |                                                            |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |                     |                         |         |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp        | DHT | 1,06                                                       | 1,1081                  | 0,0481  | 0,12                | 0,1640                  | 0,0440  | 0,06                | 0,1379                  | 0,0779  | 0,38                | 0,4074                  | 0,0274  |                     | 0,0001                  | 0,0001  |

[illegible]

***Phụ biểu số 04.1:***

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                         | Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2600/QĐ-UBND | Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung | So sánh | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất, phân theo đơn vị hành chính |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
|     |                                                                  |                            |                                                                                       |                                                            |         | Xã Nga Thẳng                                                       |                         | Xã Ba Đình          |                         | Xã Nga Văn          |                         | Xã Nga Trường       |                         |
|     |                                                                  |                            |                                                                                       |                                                            |         | Năm 2023 được duyệt                                                | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU                    |                                                                                       |                                                            |         |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)                 |                                                                                       |                                                            |         |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)                 |                                                                                       |                                                            |         |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)                 |                                                                                       |                                                            |         |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR<sup>a</sup></i> |                                                                                       |                                                            |         |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | PKO/OCT                    | <b>4,99</b>                                                                           | <b>4,9900</b>                                              |         | <b>0,30</b>                                                        | <b>0,3000</b>           |                     |                         |                     |                         |                     |                         |

***Phụ biểu số 04.2:***

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                         | Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất, phân theo đơn vị hành chính |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|-----|------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
|     |                                                                  |                            | Xã Nga Thiện                                                       |                         | Xã Nga Giáp         |                         | Xã Nga An           |                         | Xã Nga Phú          |                         | Xã Nga Điền         |                         |
|     |                                                                  |                            | Năm 2023 được duyệt                                                | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh | Năm 2023 được duyệt | Năm 2023 sau điều chỉnh |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)                 |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)                 |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)                 |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR<sup>a</sup></i> |                                                                    |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |                     |                         |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>             | <b>0,68</b>                                                        | <b>0,6800</b>           | <b>0,12</b>         | <b>0,1200</b>           | <b>0,06</b>         | <b>0,0600</b>           |                     |                         |                     |                         |

Phụ biểu số 05:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng  
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Nga Sơn**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày                    tháng                    năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2600/QĐ-UBND | Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung | So sánh | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                         |         |
|-----|------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                  |            |                                                                                                        |                                                                                 |         | Xã Nga Thắng                          |                         |         |
|     |                                                                  |            |                                                                                                        |                                                                                 |         | Năm 2023 được duyệt                   | Năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
|     | Trong đó:                                                        |            |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                              | LUC        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
|     | Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên                  | RSN        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.8 | Đất làm muối                                                     | LMU        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | 16,34                                                                                                  | 16,3462                                                                         | 0,0062  |                                       | 0,0062                  | 0,0062  |
| 2.1 | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2.2 | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0,24                                                                                                   | 0,2400                                                                          |         |                                       |                         |         |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 0,61                                                                                                   | 0,6100                                                                          |         |                                       |                         |         |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 0,41                                                                                                   | 0,4100                                                                          |         |                                       |                         |         |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 13,60                                                                                                  | 13,6000                                                                         |         |                                       |                         |         |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 0,73                                                                                                   | 0,7362                                                                          | 0,0062  |                                       | 0,0062                  | 0,0062  |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2600/QĐ-UBND | Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung | So sánh | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                         |         |
|------|------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|-------------------------|---------|
|      |                                                |     |                                                                                                        |                                                                                 |         | Xã Nga Thẳng                          |                         |         |
|      |                                                |     |                                                                                                        |                                                                                 |         | Năm 2023 được duyệt                   | Năm 2023 sau điều chỉnh | So sánh |
| -    | Đất giao thông                                 | DGT | 0,47                                                                                                   | 0,4700                                                                          |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất thủy lợi                                   | DTL |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | DVH |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT | 0,01                                                                                                   | 0,0100                                                                          |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL |                                                                                                        | 0,0062                                                                          | 0,0062  |                                       | 0,0062                  | 0,0062  |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON | 0,25                                                                                                   | 0,2500                                                                          |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| -    | Đất chợ                                        | DCH |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DKV |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 0,75                                                                                                   | 0,7500                                                                          |         |                                       |                         |         |
| 2,14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,18 | Đất tín ngưỡng                                 | TIN |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,2  | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |
| 2,21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK |                                                                                                        |                                                                                 |         |                                       |                         |         |